

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022
và giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 4462/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, áp dụng đối với năm ngân sách 2022 và giai đoạn 2022 - 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: ĐDBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. Duy

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoài Anh

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I

**PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VÀ PHƯƠNG PHÁP
XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2022 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan Đảng, cơ quan quản lý hành chính nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan khác ở tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Quy định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cấp huyện và ngân sách cấp xã).

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên bao gồm:

a) Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và địa phương ban hành (trừ những trường hợp có quy định riêng ngoài định mức kinh phí hoạt động) và các khoản chi phí

thường xuyên đảm bảo cho hoạt động của cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ được giao. Định mức phân bổ theo số biên chế được giao theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền, trong đó đã cơ cấu thêm kinh phí hoạt động của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Định mức phân bổ đã bao gồm các khoản tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương hoặc tiết kiệm để thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyết định điều hành hàng năm của Bộ Tài chính (nếu có).

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi thuê mướn; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan (bao gồm phụ cấp cấp ủy, an ninh quốc phòng, dân quân tự vệ, phòng cháy chữa cháy,...).

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm của đơn vị: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát; chi đào tạo, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; rà soát văn bản quy phạm pháp luật; duy trì, vận hành trang thông tin điện tử, công tác văn thư lưu trữ, cải cách thủ tục hành chính, hoạt động ISO.

d) Kinh phí duy tu sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị phương tiện làm việc của cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

đ) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

e) Trường hợp dự toán chi thường xuyên ngân sách tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 thấp hơn dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, sẽ được hỗ trợ để đảm bảo không thấp hơn.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên không bao gồm:

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) theo quy định hiện hành của số biên chế và lao

động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ được cấp có thẩm quyền giao.

b) Các khoản chi đặc thù chung của các sở, ngành, địa phương, bao gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội các cấp, Hội nghị, hội thảo cấp khu vực, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được cấp thẩm quyền quyết định; chi khen thưởng của ngành hàng năm; chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Đoàn kiểm tra liên ngành được Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của các cơ quan không đưa được vào định mức phân bổ: Trang phục thanh tra theo quy định của nhà nước; kinh phí được trích để lại chi phục vụ công tác thu theo chế độ quy định; chi phục vụ hoạt động của Thường trực Tỉnh ủy, Huyện, Thị, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân; chi hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân được phân bổ dự toán hàng năm theo khả năng ngân sách trên cơ sở khối lượng công việc, định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ được phê duyệt; các đề án, chương trình, kế hoạch theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Chi bảo đảm các hoạt động sự nghiệp và các hoạt động phục vụ chung của tỉnh như: Quản lý bảo vệ rừng, nông nghiệp, thủy sản; duy tu bảo dưỡng đường bộ, an toàn giao thông; quy hoạch, môi trường; trợ giá trợ cước; bảo tồn, bảo tàng, di tích, nghĩa trang, đảm bảo xã hội, thư viện; hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; hoạt động của các đội tuyển thể dục thể thao; hoạt động khoa học và công nghệ, thẩm định, phản biện; chương trình công nghệ thông tin; Trung tâm lưu trữ, Trung tâm thông tin, tích hợp dữ liệu, hành chính công; chi đặt hàng, giao nhiệm vụ;... được bố trí từ kinh phí sự nghiệp theo dự toán và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

4. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, trong đó:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách địa phương không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách địa phương hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập chưa tính đủ chi phí; đồng thời, dành nguồn thu sự nghiệp của đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể.

d) Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn.

6. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách địa phương, Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; sắp xếp bộ máy, tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện Đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý, sử dụng ngân sách địa phương.

Điều 3. Phương pháp xác định một số tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Tiêu chí biên chế:

a) Biên chế cán bộ, công chức, người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế trong các tổ chức hội được cấp có thẩm quyền giao.

b) Số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định việc bố trí số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2. Tiêu chí số học sinh ở các Trường Cao đẳng Cộng đồng, Trường Cao đẳng Nghề, Trường Cao đẳng Y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tiêu chí huyện (trong đó có huyện đảo), thị xã, thành phố.

4. Tiêu chí xã, phường, thị trấn; xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự và xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng và an ninh theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo: Số người thuộc hộ gia đình nghèo được xác định trên cơ sở quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ CẤP TỈNH

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cấp tỉnh

Áp dụng định mức tính theo từng bậc biên chế đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh được chia thành 02 bậc khác nhau với quy mô biên chế bậc đầu tiên là từ 30 biên chế trở xuống và biên chế bậc thứ hai là từ biên chế thứ 31 trở lên. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

1. Cơ quan Đảng, các Hội, đoàn thể được giao biên chế; cơ quan cấp sở, ban, ngành và tương đương:

Từ 30 biên chế trở xuống: 29 triệu đồng/biên chế.

Từ biên chế thứ 31 trở lên: 27 triệu đồng/biên chế.

2. Cơ quan, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể: 27 triệu đồng/biên chế.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Áp dụng định mức tính theo từng bậc lớp học của các Trường. Số lớp học của các Trường được chia thành 03 bậc khác nhau với quy mô số lớp học của bậc đầu tiên là từ 20 lớp trở xuống, bậc thứ hai là từ lớp thứ 21 đến lớp thứ 40 và bậc thứ ba là từ lớp thứ 41 trở lên. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc lớp học, cụ thể:

Từ 20 lớp trở xuống: 18 triệu đồng/lớp.

Từ lớp thứ 21 đến lớp thứ 40: 16,5 triệu đồng/lớp.

Từ lớp thứ 41 trở lên: 15 triệu đồng/lớp.

b) Hỗ trợ đối với các trường xa đơn vị chủ quản (khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo trên 15km): 75 triệu đồng/trường/năm.

c) Hỗ trợ Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền (huyện Phú Quý): 300 triệu đồng/năm.

2. Định mức nêu trên chưa tính trừ nguồn thu học phí và các nguồn thu khác. Sau khi tính theo định mức và cân đối các nguồn thu được để lại, ngân sách cấp bổ sung phần chênh lệch còn thiếu.

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Đối với các Trường: Cao đẳng Cộng đồng, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Nghề, định mức phân bổ theo số học sinh, cụ thể như sau:

a) Đối với Trường Cao đẳng Cộng đồng:

Hệ Cao đẳng khối kỹ thuật, du lịch: 2,6 triệu đồng/học sinh/năm.

Hệ Cao đẳng nghề: 3,4 triệu đồng/học sinh/năm.

Hệ Cao đẳng sư phạm: 2,6 triệu đồng/học sinh/năm.

Hệ Cao đẳng ngành học khác: 2,6 triệu đồng/học sinh/năm.

Hệ Trung cấp ngành học khác: 2,4 triệu đồng/học sinh/năm.

Hệ Trung cấp khối kỹ thuật, du lịch: 2,4 triệu đồng/học sinh/năm.

b) Đối với Trường Cao đẳng Y tế:

Hệ Cao đẳng: 3,6 triệu đồng/học sinh/năm.

Hệ Trung cấp: 3,2 triệu đồng/học sinh/năm.

c) Đối với Trường Cao đẳng Nghề:

Hệ Cao đẳng: 3,4 triệu đồng/học sinh/năm.

Hệ Trung cấp: 3,2 triệu đồng/học sinh/năm.

d) Định mức nêu trên tính theo kế hoạch đào tạo, quyết toán theo số học sinh thực tế đào tạo (theo số học sinh có mặt đầu học kỳ) trong phạm vi kế hoạch được giao.

2. Đối với Trường Chính trị tỉnh, định mức phân bổ theo số biên chế là 28 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Đối với Trung tâm Đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh, định mức phân bổ theo số biên chế là 20 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Đối với các đơn vị khối khám chữa bệnh (trừ các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên, bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư): Ngân sách cấp kinh phí chưa kết cấu đủ vào giá (trong đó, định mức chi hoạt động của bộ phận quản lý là 20 triệu đồng/biên chế; riêng đối với huyện Phú Quý là 26 triệu đồng/biên chế). Trên cơ sở nguồn thu, sau khi cân đối ngân sách cấp hỗ trợ chênh lệch thiếu theo lộ trình và cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập. Đối với các đơn vị có nguồn thu thấp, ngân sách xem xét hỗ trợ để bảo đảm tiền lương và hoạt động của đơn vị.

2. Đối với các đơn vị làm công tác dự phòng, dân số, kế hoạch hóa gia đình: Ngân sách bảo đảm kinh phí hoạt động theo định mức tuyến tỉnh: 20 triệu đồng/biên chế; tuyến huyện: 18 triệu đồng/biên chế; tuyến xã: 11 triệu đồng/biên chế. Riêng đối với huyện Phú Quý: 26 triệu đồng/biên chế dự phòng; 23 triệu đồng/biên chế dân số, kế hoạch hóa gia đình; 21 triệu đồng/biên chế y tế xã.

3. Đối với các đơn vị thực hiện 02 chức năng khám chữa bệnh và công tác dự phòng (trừ các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên, bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư): Tính kinh phí chưa kết cấu đủ vào giá (đối với hoạt động khám chữa bệnh); kinh phí hoạt động cho công tác dự phòng (tính theo biên chế giao cho công tác dự phòng) theo định mức nêu trên.

Điều 8. Định mức phân bổ chi đối với các sự nghiệp khác

Định mức chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập là 21 triệu đồng/biên chế/năm. Định mức trên để xây dựng dự toán chi thường xuyên; ngân sách hỗ trợ kinh phí hàng năm theo quyết định giao tự chủ tài chính của giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo nguyên tắc giảm dần hỗ trợ từ ngân sách.

Điều 9. Định mức phân bổ chi an ninh, quốc phòng

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ theo phân cấp và nhu cầu thực hiện các đề án, các chế độ, chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Điều 10. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ chi hoạt động, phân bổ theo tiêu chí người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	21
Huyện đảo	23

2. Đối với kinh phí hỗ trợ chi sự nghiệp kinh tế, phân bổ theo các tiêu chí, cụ thể như sau:

a) Sự nghiệp nông nghiệp, phân bổ theo tiêu chí các huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện	450
Thị xã La Gi	400
Thành phố Phan Thiết	350
Huyện đảo	250

b) Sự nghiệp lâm nghiệp, phân bổ theo tiêu chí các xã có rừng với mức phân bổ 20 triệu đồng/xã/năm.

c) Sự nghiệp giao thông, phân bổ theo tiêu chí các huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Thành phố Phan Thiết	2.000
Thị xã La Gi	1.500
Các huyện	1.000

d) Sự nghiệp kiến thiết thị chính, phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền điện chiếu sáng theo tiêu chí các huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Thành phố Phan Thiết	27.000
Thị xã La Gi	4.500
Các huyện	2.500
Huyện đảo	1.200

đ) Các hoạt động kinh tế khác, phân bổ theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn, cụ thể:

Ngân sách cấp huyện: 50 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố/năm.

Ngân sách xã, phường, thị trấn: 10 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; kinh phí hỗ trợ thanh toán nợ quy hoạch theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

b) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

c) Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn theo Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Kinh phí duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên cây xanh; kinh phí bảo trì, sửa chữa các công trình giao thông; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Đối với các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, phân bổ theo tiêu chí số trường học và số lớp học, cụ thể:

a) Phân bổ theo tiêu chí trường học:

Đơn vị: Triệu đồng/trường/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ theo cấp học		
	Mầm non	Tiểu học	THCS
Các huyện, thị xã, thành phố	70	100	130
Huyện đảo	140	200	260

b) Phân bổ theo tiêu chí số lớp học: Các huyện, thị xã, thành phố phân bổ theo định mức 8 triệu đồng/lớp/năm. Huyện đảo phân bổ theo định mức 12 triệu đồng/lớp/năm.

c) Đối với trường có dưới 10 lớp, sau khi phân bổ theo tiêu chí tại điểm a và b khoản 1 Điều này được bố trí đảm bảo không thấp hơn 150 triệu đồng/trường/năm (đối với trường mầm non), 180 triệu đồng/trường/năm (đối với trường tiểu học) và 210 triệu đồng/trường/năm (đối với trường trung học cơ sở).

d) Đối với các Trường có sắp xếp lại và thành lập trường mới có nhiều cấp học:

Trường hợp sắp xếp, sáp nhập 02 hoặc nhiều trường cùng cấp học thì trường (tại cơ sở chính) tính 100% định mức, các trường còn lại (trước sáp nhập) tính bằng 95% định mức.

Trường hợp sắp xếp, sáp nhập khác cấp học thì trường có cấp học cao nhất tính 100% định mức, các trường có cấp học thấp hơn (trước sáp nhập) tính bằng 95% định mức của cấp đó.

đ) Đối với những trường cách xa trung tâm huyện lỵ (khoảng cách từ trường đến trung tâm huyện lỵ trên 15km): Bố trí thêm 15 triệu đồng/trường/năm.

e) Đối với trường ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Bố trí thêm 20 triệu đồng/trường/năm.

g) Đối với trường có nhiều điểm trường lẻ: Bố trí thêm 15 triệu đồng/điểm trường lẻ/năm.

2. Đối với Trường Phổ thông Dân tộc nội trú: 280 triệu đồng/năm.

3. Kinh phí tổ chức các hoạt động chung của ngành Giáo dục: Phân bổ theo định mức 1.000 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố/năm.

4. Kinh phí hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường học phục vụ chương trình đổi mới giáo dục phổ thông; kinh phí triển khai các phần mềm phục vụ công tác giáo dục do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách.

5. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

b) Kinh phí học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc.

c) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

d) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

đ) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

e) Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

g) Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chế độ hỗ trợ cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

h) Kinh phí chi cho hợp đồng thuê khoán nấu ăn đối với bậc học mầm non thực hiện theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Về số lượng hợp đồng thuê khoán nấu ăn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số lượng người theo quy định tại khoản 14 Điều 6 Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Đối với kinh phí chi hoạt động, phân bổ theo tiêu chí người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	21
Huyện đảo	23

2. Đối với kinh phí hỗ trợ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề, phân bổ theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Thành phố Phan Thiết	470
Các huyện, thị xã	370
Huyện đảo	270

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

1. Đối với kinh phí chi hoạt động, phân bổ theo tiêu chí người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	21
Huyện đảo	23

2. Đối với kinh phí hỗ trợ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, phân bổ theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố và tiêu chí xã, phường, thị trấn:

a) Đối với ngân sách cấp huyện:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Thành phố Phan Thiết	1.350
Thị xã La Gi	400
Các huyện	280

b) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện Đề án tổ chức lễ hội giỗ Tổ các vua Hùng tại đền thờ Hùng Vương, thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong theo Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án tổ chức lễ hội giỗ Tổ các vua Hùng tại đền thờ Hùng Vương, thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong.

b) Kinh phí thờ cúng Hoàng tộc Chăm, huyện Bắc Bình.

c) Kinh phí xây dựng, quản lý, khai thác tử sách pháp luật.

d) Kinh phí thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

đ) Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 60/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Kinh phí mua báo Đại Đoàn kết.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Đối với kinh phí chi hoạt động, phân bổ theo tiêu chí người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	21
Huyện đảo	23

2. Đối với kinh phí hỗ trợ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, phân bổ theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố và tiêu chí xã, phường, thị trấn:

a) Đối với ngân sách cấp huyện:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	250
Huyện đảo	200

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ thêm kinh phí nâng cấp, bảo trì, sửa chữa hệ thống truyền thanh cơ sở theo khả năng cân đối ngân sách.

b) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 10 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Đối với kinh phí chi hoạt động, phân bổ theo tiêu chí người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	21
Huyện đảo	23

2. Đối với kinh phí hỗ trợ chi sự nghiệp thể dục thể thao, phân bổ theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố và tiêu chí xã, phường, thị trấn:

a) Đối với ngân sách cấp huyện:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	200
Huyện đảo	150

b) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 10 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố và tiêu chí xã, phường, thị trấn:

a) Đối với ngân sách cấp huyện:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Thành phố Phan Thiết	60.000
Thị xã La Gi	5.000
Các huyện	2.000

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm các khoản chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường các huyện, thị xã, thành phố.

b) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 20 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các huyện, thị xã, thành phố có nhà máy xử lý rác thải thì được hỗ trợ thêm kinh phí để xử lý rác thải.

b) Căn cứ khối lượng rác thải và số thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ thêm kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải, vệ sinh môi trường cho các huyện, thị xã, thành phố theo khả năng cân đối ngân sách.

Điều 17. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố:

a) Ngân sách cấp huyện:

Đơn vị: Triệu đồng/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	500
Huyện đảo	250

b) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

c) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

d) Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 81/2019/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh.

đ) Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện theo Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

e) Kinh phí hỗ trợ đối với thành viên của Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ hỗ trợ đối với thành viên của Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

g) Kinh phí hỗ trợ cho cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, bản, khu phố theo Nghị quyết số 58/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 18. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi hoạt động, phân bổ theo các tiêu chí sau:

a) Đối với ngân sách cấp huyện, phân bổ theo tiêu chí biên chế cán bộ, công chức cấp huyện:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện, thị xã, thành phố	Định mức phân bổ
Các huyện, thị xã, thành phố	29
Huyện đảo	33,5

b) Đối với ngân sách các xã, phường, thị trấn, phân bổ theo tiêu chí số lượng cán bộ, công chức cấp xã với định mức 16,5 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù của Huyện, Thị, Thành ủy; phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; phục vụ một số hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện và các đoàn thể, tổ chức xã hội, nghề nghiệp theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

b) Kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội các đoàn thể cấp huyện theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Kinh phí thăm bệnh, trợ cấp ốm đau, khám sức khỏe theo Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ, chính sách thăm bệnh, trợ cấp ốm đau, khám sức khỏe, phúng viếng cán bộ từ trần; tham quan, nghỉ dưỡng và tặng quà nhân dịp lễ, tết cho cán bộ tỉnh Bình Thuận.

d) Kinh phí hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

đ) Kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về việc ban hành chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

e) Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân và Nghị quyết số 65/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng

nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh.

g) Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, khu phố theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 quy định chế độ hỗ trợ thôi việc đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố dời do sắp xếp lại tổ chức, nhân sự và chế độ trợ cấp bổ sung hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, khu phố trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 quy định chức danh, số lượng và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố và số lượng, chế độ đối với người tham gia công việc ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh.

h) Kinh phí chi trả chế độ thù lao đối với lãnh đạo các Hội có tính chất đặc thù theo Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù của tỉnh và Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ thù lao cho các Hội có tính chất đặc thù của tỉnh.

i) Kinh phí thực hiện chế độ chi trả đối với cộng tác viên dư luận xã hội các cấp theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí thực hiện chế độ chi trả đối với cộng tác viên dư luận xã hội các cấp.

k) Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

l) Kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

Điều 19. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Đối với ngân sách cấp huyện: Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ theo phân cấp và nhu cầu thực hiện các đề án, các chế độ, chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách.

2. Ngân sách xã, phường, thị trấn:

a) Đối với các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng và an ninh: 40 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 35 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

Điều 20. Định mức phân bổ chi an ninh

1. Đối với ngân sách cấp huyện: Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ theo phân cấp và nhu cầu thực hiện các đề án, các chế độ, chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách.

2. Ngân sách xã, phường, thị trấn:

a) Đối với các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự: 40 triệu đồng/xã.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 35 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo Quyết định số 23/2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ, chính sách cho lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và Quyết định số 57/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi bổ sung khoản 1 điều 5 Quyết định số 23/2008/QĐ-UBND ngày 25/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Kinh phí thực hiện chế độ đối với công an viên ở thôn theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Kinh phí hỗ trợ cho Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng theo Nghị quyết số 73/2019/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho chức danh Đội trưởng, Đội phó của Đội dân phòng và định mức trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho Đội dân phòng, Ban bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 21. Định mức phân bổ chi khác ngân sách

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (trừ kinh phí thực hiện các chính sách an sinh, xã hội và các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh).

Điều 22. Dự phòng ngân sách

Căn cứ dự toán Bộ Tài chính giao và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, phân bổ dự phòng ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố là 2%, đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và không thấp hơn dự toán tỉnh giao.

Chương IV

CÁC NĂM TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH

Điều 23. Đối với các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách

1. Hàng năm, nếu phát sinh các khoản chi để thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương và của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện.

2. Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu ngân sách nhà nước và số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, bổ sung thêm định mức phân bổ chi thường xuyên cho các sở, ngành, địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.